

Querying basics

SQL Reference · Vocabulary

English	中文	Pinyin
database	数据库	shù jù kù
table	表	biǎo
query	查询	chá xún
row	行	xíng
record	记录	jì lù
column	列	liè
alias	别名	bié míng
condition	条件	tiáo jiàn